Số: 5106/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-11-18T14:15:44+07:00

**Phụ lục III**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

*(Kèm theo Quyết định số 5106/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan/đơn vị quản lý vốn | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách trung ương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Ngân sách trung ương | Vốn NSĐP (đối ứng) | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | | | | **2.135.270** | |
| **I** | **Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030** | **Tỉnh An Giang** | **Sở Văn hoá và Thể thao tỉnh An Giang là chủ trương trình** | | | | | | **160.000** | Phân bổ chi tiết theo đề nghị của Sở Văn hoá và Thể thao tại Công văn số 5525/SVHTT-QLVH ngày 28/9/2026 |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| **I.1** | **Dự án Tu bổ di tích cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt** | | | | | | | | **113.845** | |
| 1 | UBND xã Mỹ Hòa Hưng | Xã Mỹ Hòa Hưng, tỉnh An Giang | UBND xã Mỹ Hòa Hưng | | | | | | 6.538 | |
| 2 | UBND xã Ba Chúc | Xã Ba Chúc, tỉnh An Giang | UBND xã Ba Chúc | | | | | | 49.231 | |
| 3 | UBND phường Thới Sơn | Phường Thới Sơn, tỉnh An Giang | UBND phường Thới Sơn | | | | | | 11.538 | |
| 4 | UBND phường Hà Tiên | Phường Hà Tiên, tỉnh An Giang | UBND phường Hà Tiên | | | | | | 5.385 | |
| 5 | UBND phường Rạch Giá | Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang | UBND phường Rạch Giá | | | | | | 11.538 | |
| 6 | UBND xã Tri Tôn | Xã Tri Tôn, tỉnh An Giang | UBND xã Tri Tôn | | | | | | 6.154 | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan/đơn vị quản lý vốn | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách trung ương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Ngân sách trung ương | Vốn NSĐP (đối ứng) | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| 7 | UBND phường Rạch Giá | Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang | UBND phường Rạch Giá | | | | | | 11.538 | |
| 8 | UBND xã Thạnh Mỹ Tây | Xã Thạnh Mỹ Tây, tỉnh An Giang | UBND xã Thạnh Mỹ Tây | | | | | | 11.923 | |
| **I.2** | **Dự án Xây dựng và cải tạo, nâng cấp thiết chế văn hóa cơ sở hiện có** | | | | | | | | **4.998** | |
| | Cải tạo, nâng cấp các Trung tâm Văn hóa - Thể thao (Trung tâm Dịch vụ tổng hợp) | | | | | | | | 4.998 | |
| - | UBND Xã An Châu | | UBND Xã An Châu | | | | | | 714 | |
| - | UBND Xã An Minh | | UBND Xã An Minh | | | | | | 714 | |
| - | UBND Xã Châu Thành | | UBND Xã Châu Thành | | | | | | 714 | |
| - | UBND Xã Chợ Mới | | UBND Xã Chợ Mới | | | | | | 714 | |
| - | UBND Xã Kiên Lương | | UBND Xã Kiên Lương | | | | | | 714 | |
| - | UBND Xã Tân Hiệp | | UBND Xã Tân Hiệp | | | | | | 714 | |
| - | UBND Xã Thoại Sơn | | UBND Xã Thoại Sơn | | | | | | 714 | |
| **I.3** | **Dự án Xây dựng mới các thiết chế văn hóa cơ sở** | | | | | | | | **41.157** | |
| 1 | Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao (Trung tâm Dịch vụ tổng hợp) cấp xã đạt chuẩn theo quy định | Các xã chưa có Trung tâm Dịch vụ tổng hợp đạt chuẩn | | | | | | | 23.076 | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan/đơn vị quản lý vốn | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách trung ương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Ngân sách trung ương | Vốn NSĐP (đối ứng) | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| - | UBND Xã Cù Lao Giêng | Xã Cù Lao Giêng | UBND Xã Cù Lao Giêng | | | | | | 3.846 | |
| - | UBND Xã Vĩnh Hòa | Xã Vĩnh Hòa | UBND Xã Vĩnh Hòa | | | | | | 3.846 | |
| - | UBND Xã Phú Hòa | Xã Phú Hòa | UBND Xã Phú Hòa | | | | | | 3.846 | |
| - | UBND Xã Mỹ  Hòa Hưng | Xã Mỹ  Hòa Hưng | UBND Xã Mỹ Hòa Hưng | | | | | | 3.846 | |
| - | UBND Xã Định Mỹ | Xã Định Mỹ | UBND Xã Định Mỹ | | | | | | 3.846 | |
| - | UBND Xã Vĩnh Trạch | Xã Vĩnh Trạch | UBND Xã Vĩnh Trạch | | | | | | 3.846 | |
| 2 | Đầu tư xây dựng Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn (ấp) đạt chuẩn theo quy định; hỗ trợ nâng cấp các Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn (ấp) còn lại đạt chuẩn theo quy định | | | | | | | | 18.081 | |
| - | UBND xã An Châu | Xã An Châu | UBND xã An Châu | | | | | | 1.596 | |
| - | UBND xã An Minh | Xã An Minh | UBND xã An Minh | | | | | | 1.241 | |
| - | UBND xã Châu Thành | Xã Châu Thành | UBND xã Châu Thành | | | | | | 975 | |
| - | UBND xã Chợ Mới | Xã Chợ Mới | UBND xã Chợ Mới | | | | | | 2.127 | |
| - | UBND xã Kiên Lương | Xã Kiên Lương | UBND xã Kiên Lương | | | | | | 1.595 | |
| - | UBND xã Tân Hiệp | Xã Tân Hiệp | UBND xã Tân Hiệp | | | | | | 2.127 | |
| - | UBND xã Thoại Sơn | Xã Thoại Sơn | UBND xã Thoại Sơn | | | | | | 1.152 | |
| - | UBND xã Cù Lao Giêng | Xã Cù Lao Giêng | UBND xã Cù Lao Giêng | | | | | | 1.861 | |
| - | UBND xã Vĩnh Hòa | Xã Vĩnh Hòa | UBND xã Vĩnh Hòa | | | | | | 1.684 | |
| - | UBND xã Phú Hòa | Xã Phú Hòa | UBND xã Phú Hòa | | | | | | 709 | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan/đơn vị quản lý vốn | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách trung ương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Ngân sách trung ương | Vốn NSĐP (đối ứng) | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| - | UBND xã Mỹ Hòa Hưng | Xã Mỹ Hòa Hưng | UBND xã Mỹ Hòa Hưng | | | | | | 798 | |
| - | UBND xã Định Mỹ | Xã Định Mỹ | UBND xã Định Mỹ | | | | | | 1.241 | |
| - | UBND xã Vĩnh Trạch | Xã Vĩnh Trạch | UBND xã Vĩnh Trạch | | | | | | 975 | |
| | | | | | | | | | | |
| **II** | **Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035** | **Tỉnh An Giang** | **Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang là cơ quan chủ quản** | | | | | | **1.975.270** | Phân bổ chi tiết theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 13411/SNNMT-VPĐP ngày 13/10/2026 |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| 1 | UBND xã An Biên | An Biên | UBND xã An Biên | | | | | | 22.510 | |
| 2 | UBND xã An Châu | An Châu | UBND xã An Châu | | | | | | 14.070 | |
| 3 | UBND xã An Cư | An Cư | UBND xã An Cư | | | | | | 35.453 | |
| 4 | UBND xã An Minh | An Minh | UBND xã An Minh | | | | | | 28.137 | |
| 5 | UBND xã An Phú | An Phú | UBND xã An Phú | | | | | | 28.137 | |
| 6 | UBND xã Ba Chúc | Ba Chúc | UBND xã Ba Chúc | | | | | | 33.202 | |
| 7 | UBND xã Bình An | Bình An | UBND xã Bình An | | | | | | 28.700 | |
| 8 | UBND xã Bình Giang | Bình Giang | UBND xã Bình Giang | | | | | | 29.263 | |
| 9 | UBND xã Bình Hòa | Bình Hòa | UBND xã Bình Hòa | | | | | | 14.070 | |
| 10 | UBND xã Bình Mỹ | Bình Mỹ | UBND xã Bình Mỹ | | | | | | 14.070 | |
| 11 | UBND xã Bình Sơn | Bình Sơn | UBND xã Bình Sơn | | | | | | 28.137 | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan/đơn vị quản lý vốn | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách trung ương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Ngân sách trung ương | Vốn NSĐP (đối ứng) | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| 12 | UBND xã Bình Thạnh Đông | Bình Thạnh Đông | UBND xã Bình Thạnh Đông | | | | | | 14.070 | |
| 13 | UBND xã Cần Đăng | Cần Đăng | UBND xã Cần Đăng | | | | | | 14.070 | |
| 14 | UBND xã Châu Phong | Châu Phong | UBND xã Châu Phong | | | | | | 22.510 | |
| 15 | UBND xã Châu Phú | Châu Phú | UBND xã Châu Phú | | | | | | 14.070 | |
| 16 | UBND xã Châu Thành | Châu Thành | UBND xã Châu Thành | | | | | | 18.570 | |
| 17 | UBND xã Chợ Mới | Chợ Mới | UBND xã Chợ Mới | | | | | | 14.070 | |
| 18 | UBND xã Chợ Vàm | Chợ Vàm | UBND xã Chợ Vàm | | | | | | 14.070 | |
| 19 | UBND xã Cô Tô | Cô Tô | UBND xã Cô Tô | | | | | | 29.826 | |
| 20 | UBND xã Cù Lao Giêng | Cù Lao Giêng | UBND xã Cù Lao Giêng | | | | | | 28.137 | |
| 21 | UBND xã Định Hòa | Định Hòa | UBND xã Định Hòa | | | | | | 22.510 | |
| 22 | UBND xã Định Mỹ | Định Mỹ | UBND xã Định Mỹ | | | | | | 14.070 | |
| 23 | UBND xã Đông Hòa | Đông Hòa | UBND xã Đông Hòa | | | | | | 28.137 | |
| 24 | UBND xã Đông Hưng | Đông Hưng | UBND xã Đông Hưng | | | | | | 28.137 | |
| 25 | UBND xã Đông Thái | Đông Thái | UBND xã Đông Thái | | | | | | 28.137 | |
| 26 | UBND xã Giang Thành | Giang Thành | UBND xã Giang Thành | | | | | | 28.700 | |
| 27 | UBND xã Giồng Riềng | Giồng Riềng | UBND xã Giồng Riềng | | | | | | 18.570 | |
| 28 | UBND xã Gò Quao | Gò Quao | UBND xã Gò Quao | | | | | | 16.882 | |
| 29 | UBND xã Hòa Điền | Hòa Điền | UBND xã Hòa Điền | | | | | | 14.070 | |
| 30 | UBND xã Hòa Hưng | Hòa Hưng | UBND xã Hòa Hưng | | | | | | 28.137 | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan/đơn vị quản lý vốn | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách trung ương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Ngân sách trung ương | Vốn NSĐP (đối ứng) | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| 31 | UBND xã Hòa Lạc | Hòa Lạc | UBND xã Hòa Lạc | | | | | | 14.070 | |
| 32 | UBND xã Hòa Thuận | Hòa Thuận | UBND xã Hòa Thuận | | | | | | 16.882 | |
| 33 | UBND xã Hội An | Hội An | UBND xã Hội An | | | | | | 14.070 | |
| 34 | UBND xã Hòn Đất | Hòn Đất | UBND xã Hòn Đất | | | | | | 28.137 | |
| 35 | UBND xã Hòn Nghệ | Hòn Nghệ | UBND xã Hòn Nghệ | | | | | | 28.137 | |
| 36 | UBND xã Khánh Bình | Khánh Bình | UBND xã Khánh Bình | | | | | | 28.137 | |
| 37 | UBND xã Kiên Lương | Kiên Lương | UBND xã Kiên Lương | | | | | | 28.137 | |
| 38 | UBND xã Long Điền | Long Điền | UBND xã Long Điền | | | | | | 14.070 | |
| 39 | UBND xã Long Kiến | Long Kiến | UBND xã Long Kiến | | | | | | 14.070 | |
| 40 | UBND xã Long Thạnh | Long Thạnh | UBND xã Long Thạnh | | | | | | 36.016 | |
| 41 | UBND xã Mỹ Đức | Mỹ Đức | UBND xã Mỹ Đức | | | | | | 14.070 | |
| 42 | UBND xã Mỹ Hòa Hưng | Mỹ Hòa Hưng | UBND xã Mỹ Hòa Hưng | | | | | | 28.137 | |
| 43 | UBND xã Mỹ Thuận | Mỹ Thuận | UBND xã Mỹ Thuận | | | | | | 28.137 | |
| 44 | UBND xã Ngọc Chúc | Ngọc Chúc | UBND xã Ngọc Chúc | | | | | | 28.137 | |
| 45 | UBND xã Nhơn Hội | Nhơn Hội | UBND xã Nhơn Hội | | | | | | 29.263 | |
| 46 | UBND xã Nhơn Mỹ | Nhơn Mỹ | UBND xã Nhơn Mỹ | | | | | | 14.070 | |
| 47 | UBND xã Núi Cấm | Núi Cấm | UBND xã Núi Cấm | | | | | | 30.388 | |
| 48 | UBND xã Ô Lâm | Ô Lâm | UBND xã Ô Lâm | | | | | | 34.328 | |
| 49 | UBND xã Óc Eo | Óc Eo | UBND xã Óc Eo | | | | | | 30.388 | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan/đơn vị quản lý vốn | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách trung ương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Ngân sách trung ương | Vốn NSĐP (đối ứng) | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| 50 | UBND xã Phú An | Phú An | UBND xã Phú An | | | | | | 14.070 | |
| 51 | UBND xã Phú Hòa | Phú Hòa | UBND xã Phú Hòa | | | | | | 14.070 | |
| 52 | UBND xã Phú Hữu | Phú Hữu | UBND xã Phú Hữu | | | | | | 28.137 | |
| 53 | UBND xã Phú Lâm | Phú Lâm | UBND xã Phú Lâm | | | | | | 14.070 | |
| 54 | UBND xã Phú Tân | Phú Tân | UBND xã Phú Tân | | | | | | 14.070 | |
| 55 | UBND xã Sơn Kiên | Sơn Kiên | UBND xã Sơn Kiên | | | | | | 31.514 | |
| 56 | UBND xã Sơn Hải | Sơn Hải | UBND xã Sơn Hải | | | | | | 28.137 | |
| 57 | UBND xã Tân An | Tân An | UBND xã Tân An | | | | | | 14.070 | |
| 58 | UBND xã Tân Hiệp | Tân Hiệp | UBND xã Tân Hiệp | | | | | | 14.070 | |
| 59 | UBND xã Tân Hội | Tân Hội | UBND xã Tân Hội | | | | | | 14.070 | |
| 60 | UBND xã Tân Thạnh | Tân Thạnh | UBND xã Tân Thạnh | | | | | | 28.137 | |
| 61 | UBND xã Tây Phú | Tây Phú | UBND xã Tây Phú | | | | | | 14.070 | |
| 62 | UBND xã Tây Yên | Tây Yên | UBND xã Tây Yên | | | | | | 28.137 | |
| 63 | UBND xã Thạnh Đông | Thạnh Đông | UBND xã Thạnh Đông | | | | | | 14.070 | |
| 64 | UBND xã Thạnh Hưng | Thạnh Hưng | UBND xã Thạnh Hưng | | | | | | 15.757 | |
| 65 | UBND xã Thạnh Lộc | Thạnh Lộc | UBND xã Thạnh Lộc | | | | | | 16.882 | |
| 66 | UBND xã Thạnh Mỹ Tây | Thạnh Mỹ Tây | UBND xã Thạnh Mỹ Tây | | | | | | 14.070 | |
| 67 | UBND xã Thoại Sơn | Thoại Sơn | UBND xã Thoại Sơn | | | | | | 14.070 | |
| 68 | UBND xã Tri Tôn | Tri Tôn | UBND xã Tri Tôn | | | | | | 34.328 | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan/đơn vị quản lý vốn | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách trung ương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Ngân sách trung ương | Vốn NSĐP (đối ứng) | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| 69 | UBND xã Tiên Hải | Tiên Hải | UBND xã Tiên Hải | | | | | | 28.137 | |
| 70 | UBND xã U Minh Thượng | U Minh Thượng | UBND xã U Minh Thượng | | | | | | 29.826 | |
| 71 | UBND xã Vân Khánh | Vân Khánh | UBND xã Vân Khánh | | | | | | 28.137 | |
| 72 | UBND xã Vĩnh An | Vĩnh An | UBND xã Vĩnh An | | | | | | 14.070 | |
| 73 | UBND xã Vĩnh Bình | Vĩnh Bình | UBND xã Vĩnh Bình | | | | | | 28.137 | |
| 74 | UBND xã Vĩnh Điều | Vĩnh Điều | UBND xã Vĩnh Điều | | | | | | 29.826 | |
| 75 | UBND xã Vĩnh Gia | Vĩnh Gia | UBND xã Vĩnh Gia | | | | | | 28.137 | |
| 76 | UBND xã Vĩnh Hanh | Vĩnh Hanh | UBND xã Vĩnh Hanh | | | | | | 14.070 | |
| 77 | UBND xã Vĩnh Hậu | Vĩnh Hậu | UBND xã Vĩnh Hậu | | | | | | 23.072 | |
| 78 | UBND xã Vĩnh Hòa | Vĩnh Hòa | UBND xã Vĩnh Hòa | | | | | | 28.137 | |
| 79 | UBND xã Vĩnh Hòa Hưng | Vĩnh Hòa Hưng | UBND xã Vĩnh Hòa Hưng | | | | | | 22.510 | |
| 80 | UBND xã Vĩnh Phong | Vĩnh Phong | UBND xã Vĩnh Phong | | | | | | 16.882 | |
| 81 | UBND xã Vĩnh Thạnh Trung | Vĩnh Thạnh Trung | UBND xã Vĩnh Thạnh Trung | | | | | | 14.070 | |
| 82 | UBND xã Vĩnh Thuận | Vĩnh Thuận | UBND xã Vĩnh Thuận | | | | | | 28.137 | |
| 83 | UBND xã Vĩnh Trạch | Vĩnh Trạch | UBND xã Vĩnh Trạch | | | | | | 14.070 | |
| 84 | UBND xã Vĩnh Tuy | Vĩnh Tuy | UBND xã Vĩnh Tuy | | | | | | 14.068 | |
| 85 | UBND xã Vĩnh Xương | Vĩnh Xương | UBND xã Vĩnh Xương | | | | | | 28.137 | |
| 86 | UBND Đặc khu phú Quốc | Đặc khu phú Quốc | UBND Đặc khu phú Quốc | | | | | | 28.137 | |
| 87 | UBND Đặc khu Thổ Châu | Đặc khu Thổ Châu | UBND Đặc khu Thổ Châu | | | | | | 28.137 | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan/đơn vị quản lý vốn | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách trung ương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Ngân sách trung ương | Vốn NSĐP (đối ứng) | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| 88 | UBND Đặc khu Kiên Hải | Đặc khu Kiên Hải | UBND Đặc khu Kiên Hải | | | | | | 28.137 | |
| 89 | UBND Phường Chi Lăng | Phường Chi Lăng | UBND Phường Chi Lăng | | | | | | 2.813 | |
| 90 | UBND Phường Tịnh Biên | Phường Tịnh Biên | UBND Phường Tịnh Biên | | | | | | 1.688 | |